

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0800001348

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2025

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 28

HẢI PHÒNG, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.493.020.901	68.735.849.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.140.464.442	10.192.762.023
1 Tiền	111	V.1.	12.140.464.442	10.192.762.023
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.191.502.321	20.579.056.505
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	13.921.636.561	16.281.850.329
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.252.530.377	1.733.869.651
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.017.335.383	2.563.336.525
IV. Hàng tồn kho	140		38.960.372.024	35.974.456.785
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	38.960.372.024	35.974.456.785
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.200.682.114	1.989.574.038
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	393.700.772	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.446.340.290	748.502.927
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12.	1.360.641.052	1.241.071.111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		838.497.777.910	841.691.377.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		755.895.781.887	794.741.845.684
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	755.891.683.016	794.655.512.351
- Nguyên giá	222		2.137.626.795.315	2.068.148.426.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.381.735.112.299)	(1.273.492.914.444)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	4.098.871	86.333.333
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(851.601.129)	(769.366.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.273.011.830	11.616.986.977
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	41.273.011.830	11.616.986.977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.328.984.193	35.332.544.611
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	41.328.984.193	35.332.544.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911.990.798.811	910.427.226.623

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		438.134.364.010	452.242.379.973
I. Nợ ngắn hạn	310		159.966.727.342	110.904.732.929
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	62.743.754.475	56.115.265.035
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.890.446.231	1.348.512.412
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	11.744.836.374	10.964.933.592
4 Phải trả người lao động	314		19.694.372.672	8.879.440.147
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	1.135.001.249	154.241.320
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	19.183.851.477	16.296.890.827
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	40.942.464.050	8.863.582.450
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.632.000.814	8.281.867.146
II. Nợ dài hạn	330		278.167.636.668	341.337.647.044
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	105.288.020.313	112.490.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	172.879.616.355	228.847.626.731
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.856.434.801	458.184.846.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	473.856.434.801	458.184.846.650
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		23.593.068.491	10.393.383.350
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.516.131.251	46.044.228.241
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.516.131.251	46.044.228.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		911.990.798.811	910.427.226.623

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	154.657.765.760	150.294.202.822	603.354.168.929	569.438.793.798
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.657.765.760	150.294.202.822	603.354.168.929	569.438.793.798
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	119.946.661.131	113.569.872.493	440.543.646.628	409.171.669.289
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.711.104.629	36.724.330.329	162.810.522.301	160.267.124.509
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	74.671.758	4.320.426.067	65.302.675	2.750.114.680
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.228.269.447	3.664.257.071	23.583.554.052	15.012.535.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.228.269.447	3.664.257.071	12.871.664.524	15.012.535.068
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	6.317.622.188	6.056.438.225	22.938.848.977	22.829.284.735
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	9.660.690.110	19.452.063.170	54.877.942.278	66.815.496.809
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.579.194.642	11.871.997.930	61.475.479.669	58.359.922.577
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	701.023.088	327.304.101	1.038.224.586	1.341.538.076
12 Chi phí khác	32	VI.6.	280.620.650	377.515.714	1.178.047.733	1.416.419.869
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		420.402.438	(50.211.613)	(139.823.147)	(74.881.793)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		15.999.597.080	11.821.786.317	61.335.656.522	58.285.040.784

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.445.432.856	2.558.537.200	12.819.525.271	12.240.812.543
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.554.164.224	9.263.249.117	48.516.131.251	46.044.228.241
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	393,76	290,54	1.521,72	1.444,19

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		678.712.920.496	636.315.571.886
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(307.307.462.375)	(298.151.086.075)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(96.070.346.090)	(103.250.969.406)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(12.893.698.995)	(15.034.569.547)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.553.670.055)	(8.231.179.796)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.266.251.971	27.920.135.144
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(125.028.190.519)	(101.647.382.881)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132.125.804.433	137.920.519.325
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(70.332.396.638)	(75.939.418.952)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.302.675	46.705.890
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.267.093.963)	(75.892.713.062)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.057.815.354	23.260.457.575
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.658.833.658)	(62.051.136.189)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.309.989.747)	(25.226.119.318)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.911.008.051)	(64.016.797.932)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.947.702.419	(1.988.991.669)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.192.762.023	12.181.753.692
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	12.140.464.442	10.192.762.023

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 31/03/2017 và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Hải Dương - TP Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, P.Hải Dương, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, TP Hải Phòng
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Nam Thanh Miện, TP Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 31/03/2017 và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Hải Dương - TP Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, P.Hải Dương, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, TP Hải Phòng
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Nam Thanh Miện, TP Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Mao Điền, TP Hải Phòng
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Xã Nam Sách, TP Hải Phòng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đông Bắc.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm	05

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.380.844.913	1.984.731.087
Tiền gửi ngân hàng	10.693.436.248	8.091.908.184
Tiền đang chuyển	66.183.281	116.122.752
Cộng	12.140.464.442	10.192.762.023

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.921.636.561	-	16.281.850.329	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Việt Đức	2.922.861.156	-	5.665.106.213	-
Công ty CP Đại An	6.283.711.625	-	2.916.204.400	-
Công ty cổ phần ISERVICE	1.796.313.750	-	3.647.062.650	-
Các đối tượng khác	2.918.750.030	-	4.053.477.066	-
Cộng	13.921.636.561	-	16.281.850.329	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH CK & TM Minh Quang	8.966.499	496.966.499
Công ty cổ phần Nam Thành E&C	-	650.000.000
Công ty CP Đầu tư sản xuất và phát triển Thiên Phú	787.179.601	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Ngọc Châu	247.044.893	-
Các đối tượng khác	209.339.384	586.903.152
Cộng	1.252.530.377	1.733.869.651

4. Phải thu khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	342.118.140	-
Sở kế hoạch và đầu tư	-	-	342.118.140	-
Phải thu khác	2.017.335.383	-	2.221.218.385	-
Ngô Hải Lam	903.509.000		1.153.509.000	
Nguyễn Ngọc Long	863.826.383		972.120.958	
Nguyễn Văn Thanh	250.000.000		-	
Các đối tượng khác	-		95.588.427	-
Cộng	2.017.335.383	-	2.563.336.525	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.799.618.386		34.949.034.227	-
Công cụ, dụng cụ	781.206.487		666.170.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.788.195		320.549.782	-
Thành phẩm	58.758.956		38.701.872	-
Cộng	38.960.372.024	-	35.974.456.785	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	855.700.000	855.700.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	855.700.000	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	769.366.667	769.366.667
Khấu hao trong kỳ	82.234.462	82.234.462
Tại ngày 31/12/2025	851.601.129	851.601.129
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	86.333.333	86.333.333
Tại ngày 31/12/2025	4.098.871	4.098.871

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 847.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	505.857.108.947	313.477.198.938	1.224.633.637.248	5.866.248.839	18.314.232.823	2.068.148.426.795
Mua trong kỳ		1.491.004.000	1.474.809.091	65.000.000		3.030.813.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.760.647.339	4.528.767.852	48.815.535.048			68.104.950.239
Giảm khác		(270.000.000)	(1.387.394.810)			(1.657.394.810)
Tại ngày 31/12/2025	520.617.756.286	319.226.970.790	1.273.536.586.577	5.931.248.839	18.314.232.823	2.137.626.795.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	289.483.602.268	234.477.594.032	727.387.509.643	4.265.093.515	17.879.114.986	1.273.492.914.444
Khấu hao trong kỳ	26.844.074.565	14.825.791.905	66.638.965.731	378.146.809	126.558.567	108.813.537.577
Giảm khác		(16.578.021)	(554.761.701)			(571.339.722)
Tại ngày 31/12/2025	316.327.676.833	249.286.807.916	793.471.713.673	4.643.240.324	18.005.673.553	1.381.735.112.299
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	216.373.506.679	78.999.604.906	497.246.127.605	1.601.155.324	435.117.837	794.655.512.351
Tại ngày 31/12/2025	204.290.079.453	69.940.162.874	480.064.872.904	1.288.008.515	308.559.270	755.891.683.016

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 510.497.926.694VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Cải tạo, bổ sung ĐOCN đường Phan Đình Phùng từ nhà máy Cẩm Thượng ra đường Hoàng Ngân	-	4.638.277.120
Xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ- CNKDNS số 4	-	2.960.057.164
Xây dựng đường ống truyền tải Nâng cao năng lực cấp nước Thanh Hà	3.448.640.290	-
Lắp đặt thay thế 04 tổ máy bơm Trạm bơm cấp 1- Cẩm Thượng	4.635.879.222	-
Đầu tư thay thế bơm trạm bơm cấp 1 -CN1	5.725.886.514	-
Đầu tư lắp đặt bổ sung 02 tổ bơm 1100m3/h trạm II cụm 25.000m3/ngđ- CN1	7.898.827.112	-
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D800 từ cống chính công ty An Phát đến cống Cẩm Khê	11.647.915.015	-
Các công trình khác	7.915.863.677	4.005.652.693
Cộng	41.273.011.830	11.616.986.977

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	393.700.772	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	393.700.772	-
Dài hạn	41.328.984.193	35.332.544.611
Chi phí trả trước dài hạn	41.328.984.193	35.332.544.611
	41.722.684.965	35.332.544.611

10. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cúc Phương	10.447.897.899	10.447.897.899	20.971.268.354	20.971.268.354
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	10.606.176.800	10.606.176.800	-	-
Công ty cổ phần DNP Hawaco	1.166.062.500	1.166.062.500	5.230.782.900	5.230.782.900
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu xanh	3.102.631.108	3.102.631.108	3.132.822.658	3.132.822.658

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Thiết bị và công nghệ ECO Việt Nam	3.880.095.631	3.880.095.631	4.285.755.191	4.285.755.191
Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	6.215.638.260	6.215.638.260	786.709.860	786.709.860
Công ty cổ phần Viwapico	4.718.431.361	4.718.431.361	31.501.111	31.501.111
Các đối tượng khác	22.606.820.916	22.606.820.916	21.676.424.961	21.676.424.961
Cộng	62.743.754.475	62.743.754.475	56.115.265.035	56.115.265.035

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Công ty CP đầu tư xây dựng Bình Minh	63.390.000	-
Các đối tượng khác	724.955.274	246.411.455
Cộng	1.890.446.231	1.348.512.412

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.259.003.137	12.819.525.271	12.108.237.199	7.970.291.209
Thuế tài nguyên	183.189.350	2.193.541.875	2.191.213.225	185.518.000
Thuế GTGT đầu ra	12.679.648	8.440.748.243	8.440.510.187	12.917.704
Phí cấp quyền khai thác nước	-	1.055.180.000	1.055.180.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.510.061.457	41.323.266.572	41.257.218.568	3.576.109.461
Cộng	10.964.933.592	65.832.261.961	65.052.359.179	11.744.836.374
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	1.238.270.057	903.401.767	1.025.772.762	1.360.641.052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.801.054	264.265.817	261.464.763	-
Cộng	1.241.071.111	1.167.667.584	1.287.237.525	1.360.641.052

13. Chi phí phải trả

31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả	132.206.849	154.241.320
Chi phí tiền nước phải trả	1.002.794.400	-
Cộng	1.135.001.249	154.241.320

14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	19.183.851.477	16.296.890.827
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>139.229.113</i>	<i>149.209.928</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>19.044.622.364</i>	<i>16.147.680.899</i>
Ngô Hải Lam	2.128.295.983	1.532.013.837
Vũ Bá Long	406.808.766	503.157.369
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hải Dương	6.180.255.068	3.001.018.852
UBND tỉnh Hải Dương	7.202.000.000	7.202.000.000
Các đối tượng khác	3.127.262.547	3.909.490.841
b) Dài hạn	105.288.020.313	112.490.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	91.622.000.000	98.824.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	124.471.871.790	128.786.911.140

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.863.582.450	8.863.582.450	40.942.464.050	8.863.582.450	40.942.464.050	40.942.464.050
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.450	8.863.582.450	40.942.464.050	8.863.582.450	40.942.464.050	40.942.464.050
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)			5.369.881.600		5.369.881.600	5.369.881.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)			26.709.000.000		26.709.000.000	26.709.000.000
Vay dài hạn	228.847.626.731	228.847.626.731	26.769.704.882	82.737.715.258	172.879.616.355	172.879.616.355
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	99.294.969.058	99.294.969.058	10.711.889.528	17.876.797.212	92.130.061.374	92.130.061.374
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)	27.880.932.695	27.880.932.695	14.360.300.283	10.739.763.200	31.501.469.778	31.501.469.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)	101.671.724.978	101.671.724.978	1.697.515.071	54.121.154.846	49.248.085.203	49.248.085.203
Cộng	237.711.209.181	237.711.209.181	67.712.168.932	91.601.297.708	213.822.080.405	213.822.080.405

(1): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyển Cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 18.170.000.000 đồng, lãi suất áp dụng trong hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 9%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản, mạng lưới cấp nước. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/09/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 4.300.000.000 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,2%/năm (áp dụng cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m³/ngày đêm.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023. Tổng giá trị khoản vay là 11.686.264.100 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8%/năm (áp dụng cố định trong 24 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/04/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại thời điểm vay lãi suất cho vay là 7,5%/năm, cố định trong 24 tháng và sau 24 tháng áp dụng lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay để đầu tư, xây dựng các đường ống và công trình cấp nước.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày /10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019

- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020

- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc Dự Án: Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25000m³/ngày đêm
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 26/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí dự án nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh nước sạch số 10.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/09/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 04/03/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư hệ thống máy rửa, chiết rót đóng nắp bình 5G tự động.
- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/TBVINHONG ngày 11/04/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 12.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án Trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHHONGGD3 ngày 14/06/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 5.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng (Giai đoạn 3).

- Theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 7.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống truyền tải nâng cao năng lực cấp nước thị trấn Thanh Miện, Xây dựng đường ống cấp nước bổ sung nguồn cấp nước KCN Đại An mở rộng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 3.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí công trình xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ chi nhánh KDNS số 4.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/12/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.543.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi 7,5%/năm. Mục đích khoản vay là để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình đầu tư.

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/05/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống HDPE D160 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thúc Kháng.

16. Vốn chủ sở hữu**16. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	30.853.257.841	432.600.492.900
Lãi trong năm trước			46.044.228.241	46.044.228.241
Chia cổ tức			(25.248.931.882)	(25.248.931.882)
Phân phối các quỹ			(5.604.325.959)	(5.604.325.959)
Số dư tại ngày 31/12/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	46.044.228.241	447.791.463.300
Lãi trong kỳ này			48.516.131.251	48.516.131.251
Chia cổ tức			(25.824.800.700)	(25.824.800.700)
Phân phối các quỹ			(20.219.427.541)	(20.219.427.541)
Số dư tại ngày 31/12/2025	318.824.708.995	82.922.526.064	48.516.131.251	450.263.366.310

16. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Các đối tượng khác	57.588.640.000	57.588.640.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

16. Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.393.383.350	13.199.685.141	-	23.593.068.491
Cộng	10.393.383.350	13.199.685.141	-	23.593.068.491

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	149.168.515.400	144.594.992.100
Doanh thu nước tinh khiết	1.806.088.000	2.500.533.000
Doanh thu về lắp đặt đường ống	3.189.895.274	2.716.379.001
Doanh thu khác	493.267.086	482.298.721
Cộng	154.657.765.760	150.294.202.822

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	115.944.082.884	109.791.564.299
Giá vốn nước tinh khiết	1.349.556.020	1.230.132.398
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	2.653.022.227	2.548.175.796
Cộng	119.946.661.131	113.569.872.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.545.560	15.488.315
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	60.126.198	4.304.937.752
Cộng	74.671.758	4.320.426.067

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.228.269.447	3.664.257.071
Cộng	3.228.269.447	3.664.257.071

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu hồi vật tư tháo dỡ	590.157.324	-
Thu tiền hoàn lại	-	317.058.102
Thu nhập khác	110.865.764	10.245.999
Cộng	701.023.088	327.304.101

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giảm giá trị tài sản do phá dỡ	254.785.759	376.555.055
Chi nộp phạt, chậm nộp	25.402.312	554.252
Chi phí khác	432.579	406.407
Cộng	280.620.650	377.515.714

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.660.690.110	19.452.063.170
Chi phí nhân viên quản lý	6.361.769.665	6.279.065.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí đồ dùng văn phòng	403.301.213	508.221.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.824.562	2.079.627.829
Thuế, phí, lệ phí	24.445.151	2.755.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.542.967.188	5.033.916.907
Chi phí bằng tiền khác	2.168.132.331	5.548.475.679
Điều chỉnh giảm chi phí các kỳ trước vào kỳ này	(6.079.750.000)	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.317.622.188	6.056.438.225
Chi phí nhân viên	4.157.941.160	3.919.409.579
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	223.998.857	188.422.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.052.171	1.540.760.668
Chi phí bằng tiền khác	424.630.000	407.845.000
Cộng	15.978.312.298	25.508.501.395

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	26.588.113.641	12.138.209.857
Chi phí nhân công	55.919.944.521	33.682.561.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.268.597.166	27.209.356.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.230.357.610	29.535.211.613
Chi phí khác bằng tiền	9.180.242.330	36.189.585.827
Cộng	158.187.255.268	138.754.925.396

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.999.597.080	11.821.786.317
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.227.567.202	970.899.682
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.227.164.282	12.792.685.999
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.445.432.856	2.558.537.200

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.554.164.224	9.263.249.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393,76	290,54
--------------------------	--------	--------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	10.711.889.528	
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ		2.702.253.190
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	16.057.815.354	23.260.457.575
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	50.658.833.658	62.051.136.189

VII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Giao dịch	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.839.554.000	3.679.290.000

Số dư các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán	258.960.600	1.277.775.880
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	258.960.600	1.277.775.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.824.000.000	106.026.000.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	98.824.000.000	106.026.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lương, thù lao của thành viên HĐQT	2.746.987.303	1.784.200.016
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	824.582.604	617.878.863
Cộng	3.571.569.907	2.402.078.879

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty và báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn